

Phụ lục:
DANH MỤC CÁC KHU VỰC MỎ ĐÁU GIÁ QUYỀN
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Số TT	Loại khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 ^o 30', múi chiều 30 ^o)		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)
		X (m)	Y (m)		
I	Thị xã Ayun Pa				
1	Khu vực mỏ số 01- Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Rô	1.476.688 1.476.681 1.476.713 1.476.808 1.476.889 1.476.889 1.476.862 1.476.818 1.476.777 1.476.694 1.476.628 1.476.533 1.476.544	497.862 497.918 497.956 497.928 497.977 497.994 498.027 498.022 498.042 497.968 497.931 497.922 497.861	2,45	58.000
II	Huyện Ia Grai				
1	Khu vực mỏ số 02- Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Pêch	1.540.351 1.540.352 1.540.195 1.540.038 1.540.089 1.540.088	430.278 430.306 430.357 430.330 430.231 430.206	2,8	150.000
2	Khu vực mỏ số 03 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Dêr	1.548.650 1.548.733 1.548.723 1.548.594 1.548.580	439.431 439.468 439.605 439.603 439.538	2,0	110.000
III	Huyện KBang				
1	Khu vực mỏ số 04 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Lơ Ku	1.566.106 1.566.111 1.566.033 1.565.960 1.565.989 1.566.011	498.380 498.401 498.501 498.430 498.365 498.345	1,34	96.000
2	Khu vực mỏ số 05 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Tơ Tung	1.552.190 1.552.208 1.552.265 1.552.172 1.552.112	502.792 502.805 502.894 503.015 502.903	1,74	120.000
IV	Huyện Kông Chro				
1	Khu vực mỏ số 06 - Mỏ đất san lấp	1.513.763 1.513.705	500.603 500.711	1,02	48.000

Số TT	Loại khoáng sản	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° 30', múi chiếu 30°)		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo (m³)
		X (m)	Y (m)		
	làm VLXD thông thường xã Yang Nam	1.513.586 1.513.625 1.513.659 1.513.690	500.608 500.564 500.608 500.617		
V	Huyện Phú Thiện				
1	Khu vực mỏ số 07 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia AKe	1.493.617 1.493.660 1.493.530 1.493.523 1.493.572 1.493.546	474.985 475.157 475.174 475.100 475.090 474.987	1,67	120.000
2	Khu vực mỏ số 08 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Sol	1.493.925 1.493.929 1.493.472 1.493.489 1.493.738 1.493.738	477.219 477.357 477.329 477.239 477.228 477.271	4,68	330.000
3	Khu vực mỏ số 09 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Ake	1.495.267 1.495.451 1.495.292 1.495.195 1.495.082 1.495.154 1.495.207	475.980 476.086 476.370 476.333 476.189 476.125 476.151	7,1	500.000